Machine Translated by Google



Mobil

# Dòng Mobil DTE™ 20

Mobil công nghiệp , Hoa Kỳ

Dầu thủy lực

## Mô tả Sản phẩm

Dầu Mobil DTE™ 20 Series là loại dầu thủy lực chống mài mòn hiệu suất cao.

Chúng đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của hệ thống thủy lực sử dụng máy bơm công suất cao, áp suất cao cũng như các bộ phận khác của hệ thống thủy lực như van trợ lực có khe hở đóng và máy công cụ được điều khiển bằng số (NC).

Những sản phẩm này đáp ứng các yêu cầu hiệu suất khắt khe nhất của nhiều nhà sản xuất linh kiện và hệ thống thủy lực, cho phép sử dụng sản phẩm duy nhất với đặc tính hiệu suất tuyệt vời.

## Tính năng và lợi ích

• Độ ổn định oxy hóa tuyệt vời giúp giảm thời gian ngừng hoạt động và chi phí bảo trì bằng cách góp phần làm sạch hệ thống và giảm cặn bám, giúp kéo dài tuổi thọ dầu và lọc cuộc sống

• Tăng cường khả năng bảo vệ chống mài mòn và ăn mòn của các bộ phận hệ thống bằng cách sử dụng nhiều phương pháp luyện kim khác nhau giúp kéo dài tuổi thọ bộ phận và cải thiện sản xuất dung tích

• Khả năng khử nhũ tương được kiểm soát bảo vệ hệ thống khỏi lượng nước nhỏ và lớn

• Giữ đặc tính sạch sẽ giảm cặn và bùn hệ thống giúp bảo vệ thiết bị và kéo dài tuổi thọ thiết bị, giảm chi phí bảo trì và cải thiện tổng hiệu suất hệ thống

• Dự trữ chất lượng duy trì các tính năng hiệu suất ngay cả trong điều kiện dịch vụ khắc nghiệt và thời gian thay nhớt kéo dài

## Các ứng dụng

• Hệ thống thủy lực quan trọng để hình thành cặn hoặc nơi hình thành bùn và cặn với các sản phẩm thông thường

• Hệ thống thủy lực yêu cầu khả năng chịu tải cao và bảo vệ chống mài mòn và khi bảo vệ chống ăn mòn màng dầu mỏng là một tài sản

• Nơi không thể tránh khỏi lượng nước nhỏ

• Hệ thống chứa bánh răng và vòng bi

• Máy sử dụng nhiều loại linh kiện sử dụng nhiều phương pháp luyện kim khác nhau

## Thông số kỹ thuật và phê duyệt

| Sản phẩm này có các phê duyệt sau: | DI ĐỘNG DTE 22 | MOBIL DTE 24 | DI ĐỘNG DTE 25 | MOBIL DTE 26 | MOBIL DTE 27 |
|---|---|---|---|---|---|
| Denison HF-0 | | X | X | X | |
| Năm Cincinnati P-68 | | X | | | |
| HOCNF Na Uy-NEMS, Đen | | X | X | X | X |
| Husky HS 207 | | | X | | |

| Sản phẩm này được khuyến nghị sử dụng trong các ứng dụng yêu cầu: | MOBIL DTE 22 | MOBIL DTE 24 | MOBIL DTE 25 | MOBIL DTE 26 | MOBIL DTE 27 | |
|---|---|---|---|---|---|---|

Machine Translated by Google



| Sản phẩm này đư ợc khuyến nghị sử dụng trong các ứng dụng yêu cầu: | MOBIL DTE 22 | MOBIL DTE 24 | MOBIL DTE 25 | MOBIL DTE 26 | MOBIL DTE 27 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Eaton I-286-S | | X | X | X | | |
| Eaton M-2950-S | | X | X | X | | |

| Sản phẩm này đáp ứng hoặc vư ợt quá yêu cầu của: | MOBIL DTE 22 | MOBIL DTE 24 | MOBIL DTE 25 | MOBIL DTE 26 | MOBIL DTE 27 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| DIN 51524-2:2006-09 | X | X | X | X | | |

Thuộc tính và thông số kỹ thuật

| Tài sản | DTE DI ĐỘNG 21 | DTE DI ĐỘNG 22 | DTE DI ĐỘNG 24 | DTE DI ĐỘNG 25 | DTE DI ĐỘNG 26 | DTE DI ĐỘNG 27 | DTE DI ĐỘNG 28 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp | ISO 10 | ISO 22 | ISO 32 | ISO 46 | ISO 68 | ISO 100 | ISO 150 |
| Ăn mòn dải đồng, 3 h, 100 C, Đánh giá, ASTM D130 | 1B | 1B | 1B | 1B | 1B | 1B | 1B |
| Quét FZG, Giai đoạn tải lỗi, A/8.3/90, ISO 14635-1 | | | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| Điểm chớp cháy, Cúp mở rộng Cleveland, °C, ASTM D92 | 174 | 200 | 220 | 232 | 236 | 248 | 276 |
| Bọt, Trình tự I, Độ ổn định, ml, ASTM D892 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Bọt, Chuỗi I, Xu hư ớng, ml, ASTM D892 20 | | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| Bọt, Chuỗi II, Độ ổn định, ml, ASTM D892 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Bọt, Chuỗi II, Xu hư ớng, ml, ASTM D892 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| Bọt, Chuỗi III, Độ ổn định, ml, ASTM D892 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Bọt, Chuỗi III, Xu hư ớng, ml, ASTM D892 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| Độ nhớt động học @ 100 C, mm2/s, ASTM D445 | 2.7 | 4,5 | 5.3 | 6,7 | 8,5 | 10.9 | 14.3 |
| Độ nhớt động học @ 40 C, mm2/s, ASTM D445 | 10 | 21 | 31,5 | 44,2 | 71,2 | 95,3 | 142,8 |
| Điểm đông đặc, °C, ASTM D97 | -30 | -30 | -27 | -27 | -21 | -21 | -15 |
| Đặc tính rỉ sét, Quy trình B, ASTM D665 | VƯ ỢT QUA | VƯ ỢT QUA | VƯ ỢT QUA | VƯ ỢT QUA | VƯ ỢT QUA | VƯ ỢT QUA | VƯ ỢT QUA |
| Chỉ số độ nhớt, ASTM D2270 | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 |

Sư c kho e va sư an toan

Machine Translated by Google



Bạn có thể tìm thấy các khuyến nghị về Sức khỏe và An toàn cho sản phẩm này trên Bảng Dữ liệu An toàn Vật liệu (MSDS) @ http://www.msds.exxonmobile.com /psims/psims.aspx

Tất cả các nhãn hiệu đư ợc sử dụng ở đây là nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Exxon Mobil Corporation hoặc một trong các công ty con của nó trừ khi có quy định khác.

08-2023

Tập đoàn Exxon Mobil

22777 Đại lộ Làng Springwoods

Mùa xuân TX 77389

1-800-ASK DI ĐỘNG (275-6624)

Thuộc tính điển hình là đặc tính điển hình của những đặc tính thu đư ợc với dung sai sản xuất thông thư ờng và không tạo thành thông số kỹ thuật. Dự kiến sẽ có những biến thể không ảnh hư ởng đến hiệu suất sản phẩm trong quá trình sản xuất thông thư ờng và tại các địa điểm pha trộn khác nhau. Thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi mà không cần thông báo trư ớc. Tất cả các sản phẩm có thể không có sẵn ở địa phư ơ ng. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với ngư ời liên hệ ExxonMobil tại địa phư ơ ng của bạn hoặc truy cập www.exxonMobil.com

ExxonMobil bao gồm nhiều chi nhánh và công ty con, nhiều công ty có tên như Esso, Mobil hoặc ExxonMobil. Không có nội dung nào trong tài liệu này nhằm mục đích ghi đè hoặc thay thế sự tách biệt của các thực thể địa phư ơ ng trong công ty. Trách nhiệm đối với hành động của địa phư ơ ng và trách nhiệm giải trình vẫn thuộc về các đơ n vị liên kết của ExxonMobil tại địa phư ơ ng.

ExxonMobil

Exxon Mobil Esso XTO

© Bản quyền 2003-2023 Tập đoàn Exxon Mobil. Đã đăng ký Bản quyền